



# **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GÓM SỨ TAICERA**

*Báo cáo Tài chính hợp nhất  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017  
đã được kiểm toán*

Được kiểm toán bởi

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

## **MỤC LỤC**

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>	01 - 02
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	03 - 03
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04 - 07
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08 - 08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 32

TH  
Đ  
F  
A

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

### Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp gốm sứ Taicera là doanh nghiệp được thành lập tại nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 1994 theo Giấy phép đầu tư số 764/GP của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

Ngày 09/08/2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp giấy phép số 764CPH/CP chấp nhận cho Công ty được chuyển thành Công ty Cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài với số vốn đầu tư là 66.166.667 Đô la Mỹ, vốn điều lệ là 250.045.940.000 đồng.

Ngày 08 tháng 11 năm 2006, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán nhà nước có quyết định số 65/UBCK-ĐKPH cho phép Công ty được phát hành ra công chúng 3.900.600 cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đ.

Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 4, mã số doanh nghiệp 3600254001, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 17 tháng 05 năm 2017. Và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ mười bảy, mã số dự án 4336586377, do Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 22 tháng 06 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 454.328.360.000 VND.

Công ty có hai công ty con như sau:

#### Công ty con

Công ty TNHH Phát Triển Taicera

#### Địa chỉ

Lô C2, Đường K1, KCN Cát Lái - Cụm II, P. Thạnh Mỹ Lợi, Q. 2, TP. HCM

Công ty TNHH Taicera Keraben

400 Nguyễn Thị Thập - Phường Tân Quy - Quận 7 - TP. HCM

### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lỗ sau thuế của Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 69.193.500.819 VND (Năm 2016 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ là 29.627.582.191 VND).

Lỗ lũy kế tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017 là 25.214.891.709 VND (Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2017 là 44.571.160.753 VND).

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông CHEN SIN SIANG

Chủ tịch

(Miễn nhiệm ngày 01/05/2017)

Ông CHEN CHENG JEN

Chủ tịch

(Bổ nhiệm ngày 01/05/2017)

Ông CHEN SIN SIANG

Thành viên

Ông HSU RONG SHENG

Thành viên

Ông CHEN WEN CHIN

Thành viên

Ông CHEN JO YUAN

Thành viên

Ông HSU JONG CHIN

Thành viên

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm:

Ông CHEN CHENG JEN	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/05/2017)
Ông CHEN YUAN MING	Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 01/05/2017)
Ông LAI PING SHAN	Kế toán trưởng	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông HSIEH JAU HWANG	Trưởng ban kiểm soát
Ông CHENG YEU CHYI	Thành viên
Bà CHIEN SU CHEN	Thành viên

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán áp dụng, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

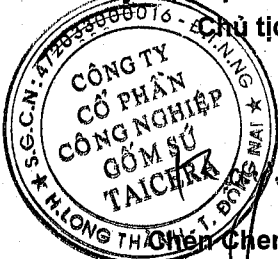
Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017. Các Báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Đồng Nai, ngày 25 tháng 01 năm 2018

Thay mặt Hội đồng quản trị



Chen Cheng Jen

Đồng Nai, ngày 25 tháng 01 năm 2018

Thay mặt Ban Giám đốc

Tổng Giám Đốc

Chen Yuan Ming

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Về Báo cáo Tài chính hợp nhất năm 2017 của Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera****Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các cổ đông Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp gốm sứ Taicera ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 25 tháng 01 năm 2018 từ trang 04 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính hợp nhất**

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong các báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

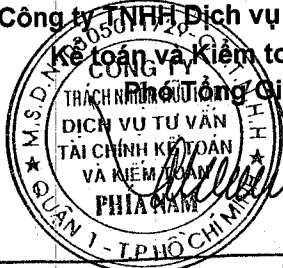
Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2018

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Phó Tổng Giám đốc

**LÊ VĂN TUẤN**

Số Giấy CN ĐKHN KT: 0479-2018-142-1

Kiểm toán viên

**NGUYỄN THỊ THẢO**

Số Giấy CN ĐKHN KT: 2626-2018-142-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>868.496.175.546</b>	<b>794.309.558.118</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		192.840.815.205	127.788.041.201
111	1. Tiền	03	192.840.815.205	127.788.041.201
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			11.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	04		11.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		174.349.295.640	162.598.822.238
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	147.444.405.909	133.431.135.218
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		7.181.949.367	6.435.463.733
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	06	26.538.416.573	26.481.124.228
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	07	(6.815.476.209)	(3.771.900.941)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			23.000.000
140	IV. Hàng tồn kho	08	472.151.278.412	463.793.713.660
141	1. Hàng tồn kho		474.041.174.195	465.447.778.591
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.889.895.783)	(1.654.064.931)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		29.154.786.289	29.128.981.019
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	17.835.277.045	22.128.578.826
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		8.420.883.708	4.940.448.406
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	2.898.625.536	2.059.953.787
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>448.219.023.326</b>	<b>491.980.829.461</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.964.371.715	3.332.824.456
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	06	5.964.371.715	3.332.824.456
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2017	01/01/2017
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>397.574.184.848</b>	<b>477.476.292.662</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	395.124.741.630	474.467.289.792
222	- Nguyên giá		1.625.680.373.693	1.619.352.790.408
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.230.555.632.063)	(1.144.885.500.616)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	2.449.443.218	3.009.002.870
228	- Nguyên giá		4.495.205.069	4.495.205.069
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.045.761.851)	(1.486.202.199)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>30.788.633.748</b>	<b>3.467.876.183</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	30.788.633.748	3.467.876.183
250	<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>11.000.000.000</b>	
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	04	11.000.000.000	
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2.891.833.015</b>	<b>7.703.836.160</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2.891.833.015	7.703.836.160
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế thương mại			
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.316.715.198.872</b>	<b>1.286.290.387.579</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2017	01/01/2017
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>727.246.437.924</b>	<b>619.550.870.273</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>727.078.437.924</b>	<b>612.692.688.394</b>
311	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	14	209.185.773.235	207.963.185.426
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		19.272.230.022	17.857.477.419
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	279.706.129	410.251.305
314	4. Phải trả người lao động		17.375.390.184	16.487.474.467
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	16.300.497.282	26.795.926.849
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	17	960.493.010	3.507.954.021
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	463.704.348.062	339.670.418.907
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>168.000.000</b>	<b>6.858.181.879</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	17	168.000.000	168.000.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13		6.690.181.879
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2017	01/01/2017
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		589.468.760.948	666.739.517.306
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	589.468.760.948	666.739.517.306
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		454.328.360.000	454.328.360.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		454.328.360.000	454.328.360.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		86.520.960.000	86.520.960.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ		(76.940.800)	(76.714.400)
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		45.813.008.047	45.813.008.047
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		1.952.667.916	12.417.366.898
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		(25.214.891.709)	44.571.160.753
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		43.978.609.110	14.943.578.562
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(69.193.500.819)	29.627.582.191
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này			
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		26.145.597.494	23.165.376.008
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>1.316.715.198.872</u>	<u>1.286.290.387.579</u>

Người lập biểu



Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng



Lai Ping Shan

Đồng Nai, ngày 25 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám Đốc



Chen Yuan Ming

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.379.363.539.469	1.559.918.025.571
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	21.496.690.114	24.564.356.773
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.357.866.849.355	1.535.353.668.798
11	4. Giá vốn hàng bán	23	1.186.010.881.750	1.209.286.000.290
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		171.855.967.605	326.067.668.508
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	3.432.357.666	12.629.804.074
22	7. Chi phí tài chính	25	26.576.989.531	37.887.355.027
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		21.376.176.891	22.733.535.891
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			54.131.100.000
25	9. Chi phí bán hàng	26	129.834.954.345	159.868.373.541
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	97.548.225.330	114.214.030.862
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(78.671.843.935)	26.727.713.152
31	12. Thu nhập khác	28	7.446.033.269	10.467.858.198
32	13. Chi phí khác	29	541.368.667	739.246.043
40	14. Lợi nhuận khác		6.904.664.602	9.728.612.155
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(71.767.179.333)	36.456.325.307
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	-	6.835.618.062
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(71.767.179.333)	29.620.707.245
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(69.193.500.819)	29.627.582.191
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		(2.573.678.514)	(6.874.946)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	(1.523)	652
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			

Người lập biểu



Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng



Lai Ping Shan

Đồng Nai, ngày 25 tháng 01 năm 2018



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
01	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>(71.767.179.333)</b>	<b>36.456.325.307</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	1. Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		90.680.528.206	101.378.589.090
03	2. Các khoản dự phòng		3.279.406.120	(40.543.248)
04	3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		77.936.801	2.115.605.431
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(670.168.973)	(807.636.622)
06	5. Chi phí lãi vay		21.376.176.891	22.733.535.891
07	6. Các khoản điều chỉnh khác			
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>42.976.699.712</b>	<b>161.835.875.849</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(18.246.973.972)	52.192.649.937
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(8.593.395.604)	47.947.253.709
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(7.742.452.137)	(51.345.428.089)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		9.105.304.926	7.217.926.088
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(21.241.354.689)	(23.163.704.002)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(853.437.561)	(5.017.728.074)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.553.900.000	7.207.212.240
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.716.307.884)	(5.706.354.176)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(12.758.017.209)</b>	<b>191.167.703.482</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(38.557.798.582)	(15.059.516.693)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		11.363.635	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			(11.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.117.425.963	807.636.622
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(37.429.008.984)</b>	<b>(25.251.880.071)</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			(9.474.400)
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(226.400)	
33	3. Tiền thu từ đi vay		872.149.988.335	798.465.095.199
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(754.806.241.059)	(1.033.521.375.646)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.115.396.978)	(6.795.076.012)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>115.228.123.898</b>	<b>(241.860.830.859)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>65.041.097.705</b>	<b>(75.945.007.448)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		127.788.041.201	202.750.847.850
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		11.676.299	982.200.799
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<b>192.840.815.205</b>	<b>127.788.041.201</b>

Đồng Nai, ngày 25 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

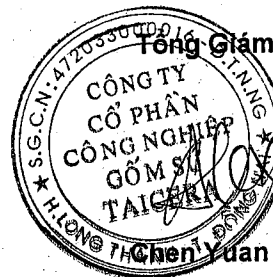


Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng



Lai Ping Shan



Tổng Giám Đốc

Chen Y dan Ming

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

### 1.1 Thông tin doanh nghiệp

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp gốm sứ Taicera là doanh nghiệp được thành lập tại nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 1994 theo Giấy phép đầu tư số 764/GP của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

Ngày 09/08/2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp giấy phép số 764CPH/CP chấp nhận cho Công ty được chuyển thành Công ty Cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài với số vốn đầu tư là 66.166.667 Đô la Mỹ, vốn điều lệ là 250.045.940.000 đồng.

Ngày 08 tháng 11 năm 2006, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán nhà nước có quyết định số 65/UBCK-ĐKPH cho phép Công ty được phát hành ra công chúng 3.900.600 cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đ.

Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 4, mã số doanh nghiệp 3600254001, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 17 tháng 05 năm 2017. Và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ mười bảy, mã số dự án 4336586377, do Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 22 tháng 06 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 454.328.360.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại, sản xuất.

1.3 Hoạt động chính của Công ty là:

Sản xuất, mua bán gạch thạch anh phản quang, gạch men và các sản phẩm gốm sứ.

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

1.5 Cấu trúc Nhóm Công ty

Tổng số Công ty con: 02

- Số lượng Công ty con được hợp nhất: 02
- Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0

Các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính:

- Tên công ty : Công ty TNHH Phát Triển Taicera  
Địa chỉ : Lô C2, Đường K1, KCN Cát Lái - Cụm II, P. Thạnh Mỹ Lợi, Q. 2, TP. HCM  
Vốn điều lệ : 41.010.706.134 VND  
Tỷ lệ lợi ích : 51,00%  
Tỷ lệ biểu quyết : 51,00%
- Tên công ty : Công ty TNHH Taicera Keraben  
Địa chỉ : 400 Nguyễn Thị Thập - Phường Tân Quy - Quận 7 - TP. HCM  
Vốn điều lệ : 14.482.440.000 VND  
Tỷ lệ lợi ích : 51,00%  
Tỷ lệ biểu quyết : 51,00%



# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

### 2.2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### **Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các văn bản hướng dẫn sửa đổi, bổ sung.

#### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

#### **Công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

##### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2017

### Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

*Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:*

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

*Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:*

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh của kỳ kế toán.

### Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị

### Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

50117  
CÔNG  
NHÌEM  
H VỤ T  
HÌNH K  
KIỂM T  
PHIA N  
T.P.H

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	4%
- Máy móc, thiết bị	10% - 16%
- Phương tiện vận tải	10%
- Thiết bị công cụ quản lý	12,5%

### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Nguyên tắc ghi nhận: Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
  - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn được bổ sung từ kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của chính sách tài chính, quyết định của các chủ sở hữu vốn và của Hội đồng Quản trị.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2017

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

### **Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

050117  
CÔNG  
CƠNHỆM  
H VỤ T  
CHÍNH K  
KIỂM T  
PHIA N  
- T.P.H.C

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

### 3. TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền mặt	2.180.508.876	3.104.029.790
Tiền gửi ngân hàng	190.160.306.329	124.684.011.411
Tiền đang chuyển	500.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>192.840.815.205</b>	<b>127.788.041.201</b>

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
<b>a. Ngắn hạn</b>			11.000.000.000	11.000.000.000
- Trái phiếu				
+ Ngân hàng Vietcombank			11.000.000.000	11.000.000.000
<b>b. Dài hạn</b>	11.000.000.000	11.000.000.000		
- Trái phiếu				
+ Ngân hàng Vietcombank	11.000.000.000	11.000.000.000		
<b>Cộng</b>	<b>11.000.000.000</b>	<b>11.000.000.000</b>	<b>11.000.000.000</b>	<b>11.000.000.000</b>

### 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
- Cecrisa Revestimentos Ceramico		-
- White Horse Ceramic Co.,LTD	16.269.194.499	4.272.073.560
- Cebu Oversea Hardware	11.718.376.323	15.341.427.624
- Công ty Cổ phần Hanel Mirolin	5.835.087.861	5.835.087.861
- Các đối tượng khác	113.621.747.226	107.982.546.173
<b>Cộng</b>	<b>147.444.405.909</b>	<b>133.431.135.218</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

6. PHẢI THU KHÁC	31/12/2017	01/01/2017
<b>6.1 Ngắn hạn</b>	<b>26.538.416.573</b>	<b>26.481.124.228</b>
- Tạm ứng cho nhân viên	964.411.178	889.707.122
- Ký cược, ký quỹ	112.910.000	85.400.000
- Phải thu về Bảo hiểm xã hội		
- Phải thu khác	25.461.095.395	25.506.017.106
+ Phải thu lại tiền thuế TNCN trả thay cho nhân viên		321.120.000
+ Trợ cấp thôi việc	2.598.669.467	2.843.746.583
+ Công ty TNHH MTV DV Công ích Quận 2 (ứng trước tiền thuê đất)	21.587.648.620	21.587.648.620
+ Khác	1.274.777.308	753.501.903
<b>6.2 Dài hạn</b>	<b>5.964.371.715</b>	<b>3.332.824.456</b>
- Ký cược, ký quỹ	5.964.371.715	3.332.824.456
<b>Cộng</b>	<b>32.502.788.288</b>	<b>29.813.948.684</b>

### 7. NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Phải thu khách hàng</b>				
- In Termak Projelendirme Makina	2.418.986.108		2.421.542.950	
- Công ty Cổ phần Hanel Mirolin	5.835.087.861	2.917.543.930		
- Công ty TNHH Toàn Anh Tuấn	183.698.826	55.109.648		
- Các đối tượng khác	1.350.356.992		1.350.357.991	
<b>Cộng</b>	<b>9.788.129.787</b>	<b>2.972.653.578</b>	<b>3.771.900.941</b>	-

### 8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
- Hàng mua đang đi đường	2.328.033			
- Nguyên liệu, vật liệu	145.163.850.879		145.730.759.669	
- Công cụ, dụng cụ	520.000			
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	17.789.376.544		21.561.525.210	
- Thành phẩm	311.085.098.739	1.889.895.783	298.155.493.712	1.654.064.931
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>474.041.174.195</b>	<b>1.889.895.783</b>	<b>465.447.778.591</b>	<b>1.654.064.931</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2017

**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
1. Số dư đầu kỳ	309.446.119.357	1.201.479.078.980	33.512.189.717	6.243.474.434	68.671.927.920	1.619.352.790.408
2. Số tăng trong kỳ		10.409.328.995		80.922.022	746.790.000	11.237.041.017
- Mua sắm mới		10.409.328.995		80.922.022	746.790.000	11.237.041.017
3. Số giảm trong kỳ		1.364.920.300	498.204.199		3.046.333.233	4.909.457.732
- Thanh lý, nhượng bán		1.364.920.300	498.204.199		3.046.333.233	4.909.457.732
4. Số dư cuối kỳ	309.446.119.357	1.210.523.487.675	33.013.985.518	6.324.396.456	66.372.384.687	1.625.680.373.693
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu kỳ	134.556.985.768	925.311.679.028	24.923.555.235	5.129.055.486	54.964.225.099	1.144.885.500.616
2. Số tăng trong kỳ	11.726.154.722	70.806.169.677	2.121.379.190	641.534.487	4.825.730.478	90.120.968.554
- Khấu hao trong kỳ	11.726.154.722	70.806.169.677	2.121.379.190	641.534.487	4.825.730.478	90.120.968.554
3. Số giảm trong kỳ		906.299.675	498.204.199		3.046.333.233	4.450.837.107
- Thanh lý, nhượng bán		906.299.675	498.204.199		3.046.333.233	4.450.837.107
4. Số dư cuối kỳ	146.283.140.490	995.211.549.030	26.546.730.226	5.770.589.973	56.743.622.344	1.230.555.632.063
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	174.889.133.589	276.167.399.952	8.588.634.482	1.114.418.948	13.707.702.821	474.467.289.792
Tại ngày cuối kỳ	163.162.978.867	215.311.938.645	6.467.255.292	553.806.483	9.628.762.343	395.124.741.630

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 183.375.816.268 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 724.372.226.471 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

### 10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
Số dư đầu kỳ		4.495.205.069	4.495.205.069
- Mua trong kỳ			
Số dư cuối kỳ		4.495.205.069	4.495.205.069
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ		1.486.202.199	1.486.202.199
Khấu hao trong kỳ		559.559.652	559.559.652
Số dư cuối kỳ		2.045.761.851	2.045.761.851
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
Tại ngày đầu kỳ		3.009.002.870	3.009.002.870
Tại ngày cuối kỳ		2.449.443.218	2.449.443.218

### 11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
- Mua sắm TSCĐ	2.851.863.500	682.752.508
+ Máy móc thiết bị thuộc xưởng 2	2.013.488.000	
+ Máy móc thiết bị thuộc xưởng 3	669.438.000	
+ Mua sắm TSCĐ khác	168.937.500	682.752.508
- Xây dựng cơ bản dở dang	27.936.770.248	2.785.123.675
+ Chi phí xây dựng tường rào	236.670.455	236.670.455
+ Chi phí thiết kế công trình	779.146.000	779.146.000
+ Chi phí khảo sát địa chất	59.090.909	59.090.909
+ Chi phí san lấp mặt bằng	1.570.380.311	1.570.380.311
+ Chi phí tư vấn thuê đất Quận 2	139.836.000	139.836.000
+ Công trình nhà kho và văn phòng	22.703.228.655	
+ Thang máy	289.332.000	
+ Khác	2.159.085.918	
<b>Cộng</b>	<b>30.788.633.748</b>	<b>3.467.876.183</b>

### 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
<b>12.1 Ngắn hạn</b>	<b>17.835.277.045</b>	<b>22.128.578.826</b>
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	21.080.000	1.744.551
- Chi phí sửa chữa	13.942.957.832	17.981.340.419
- Chi phí in catalog	10.472.899	50.771.000
- Chi phí khác	3.860.766.314	4.094.722.856
<b>12.2 Dài hạn</b>	<b>2.891.833.015</b>	<b>7.703.836.160</b>
- Vật tư cho xưởng 1	54.058.218	436.356.837
- Vật tư cho xưởng 2	98.977.273	251.780.301
- Vật tư cho xưởng 3	1.194.169.704	4.063.271.009
- Khác	1.544.627.820	2.952.428.013
<b>Cộng</b>	<b>20.727.110.060</b>	<b>29.832.414.986</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

**13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH****13.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>457.041.749.642</b>	<b>457.041.749.642</b>	<b>872.149.988.335</b>	<b>744.455.078.431</b>	<b>329.346.839.738</b>	<b>329.346.839.738</b>
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM	122.779.972.795	122.779.972.795	278.669.723.210	271.771.138.027	115.881.387.612	115.881.387.612
+ Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Nhơn Trạch	194.638.792.096	194.638.792.096	420.081.751.327	349.776.545.764	124.333.586.533	124.333.586.533
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	88.306.867.820	88.306.867.820	115.228.589.597	101.220.406.403	74.298.684.626	74.298.684.626
+ Ngân hàng China Trust	10.722.388.143	10.722.388.143	11.773.044.229	1.050.656.086		
+ Ngân hàng Huanan TP HCM	6.367.020.794	6.367.020.794	7.229.041.750	8.498.494.268	7.636.473.312	7.636.473.312
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	1.302.506.984	1.302.506.984	5.295.759.212	3.993.252.228		
+ Ngân hàng Shanghai Đồng Nai		-	947.675.453	947.675.453		
+ Ngân hàng Fubon TW		-		2.103.482.400	2.103.482.400	2.103.482.400
+ Ngân hàng VIB TP.HCM		-		5.093.225.255	5.093.225.255	5.093.225.255
+ Ngân hàng FCB TP.HCM	22.403.744.712	22.403.744.712	22.403.947.259	202.547		
+ Ngân hàng E-SUN Đồng Nai	10.520.456.298	10.520.456.298	10.520.456.298			
<b>b. Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>6.662.598.420</b>	<b>6.662.598.420</b>	<b>6.662.598.420</b>	<b>10.323.579.169</b>	<b>10.323.579.169</b>	<b>10.323.579.169</b>
+ Ngân hàng Shanghai Đồng Nai	6.662.598.420	6.662.598.420	6.662.598.420	10.323.579.169	10.323.579.169	10.323.579.169
<b>Cộng</b>	<b>463.704.348.062</b>	<b>463.704.348.062</b>	<b>878.812.586.755</b>	<b>754.778.657.600</b>	<b>339.670.418.907</b>	<b>339.670.418.907</b>

**13.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	31/12/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay dài hạn</b>						
+ Ngân hàng Shanghai Đồng Nai				6.690.181.879	6.690.181.879	6.690.181.879
<b>Cộng</b>				<b>6.690.181.879</b>	<b>6.690.181.879</b>	<b>6.690.181.879</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

### 14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>14.1. Ngắn hạn</b>	<b>209.185.773.235</b>	<b>209.185.773.235</b>	<b>207.963.185.426</b>	<b>207.963.185.426</b>
- Xí Nghiệp Phân Phối Khí Thấp Áp Vũng Tàu	27.117.395.142	27.117.395.142	27.085.096.135	27.085.096.135
- DNTN Bình An	20.242.357.535	20.242.357.535	15.469.172.292	15.469.172.292
- Phải trả các đối tượng khác	161.826.020.558	161.826.020.558	165.408.916.999	165.408.916.999
<b>14.2. Dài hạn</b>				
<b>Cộng</b>	<b>209.185.773.235</b>	<b>209.185.773.235</b>	<b>207.963.185.426</b>	<b>207.963.185.426</b>

### 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2017
<b>15.1. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.059.953.787		838.671.749	2.898.625.536
Thuế thu nhập cá nhân				-
<b>Cộng</b>	<b>2.059.953.787</b>		<b>838.671.749</b>	<b>2.898.625.536</b>
<b>15.2. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	286.898.128	2.267.118.133	2.346.138.544	207.877.717
Thuế xuất nhập khẩu		244.133.320	244.133.320	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.765.812		14.765.812	-
Thuế thu nhập cá nhân	108.587.365	2.727.164.872	2.763.923.825	71.828.412
Thuế khác		30.491.330	30.491.330	-
<b>Cộng</b>	<b>410.251.305</b>	<b>5.268.907.655</b>	<b>5.399.452.831</b>	<b>279.706.129</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

### 16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
- Lãi vay	355.950.944	221.128.742
- Dịch vụ đảm bảo chất lượng gạch mài bóng	7.326.197.566	16.549.574.496
- Phí hoa hồng bán hàng	1.066.101.506	3.933.001.268
- Phí sử dụng nhãn hiệu	567.650.000	20.511.000
- Phí kiểm toán	1.310.150.000	799.287.500
- Trích trước chi phí tiền điện, tiền vận chuyển, tiền cơm	4.092.776.600	3.355.117.000
- Chi phí phải trả khác	1.581.670.666	1.917.306.843
<b>Cộng</b>	<b><u>16.300.497.282</u></b>	<b><u>26.795.926.849</u></b>

### 17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
<b>17.1. Ngắn hạn</b>	<b>960.493.010</b>	<b>3.507.954.021</b>
- Kinh phí công đoàn	305.684.610	239.436.770 <sup>N</sup>
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế		317.120
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	654.808.400	3.268.200.131
+ Cổ tức lợi nhuận phải trả		2.115.396.978
+ Các khoản tạm thu phải trả		1.121.620.753
+ Chi phí nhượng quyền		
+ Khác	654.808.400	31.182.400
<b>17.2. Dài hạn</b>	<b>168.000.000</b>	<b>168.000.000</b>
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	168.000.000	168.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>1.128.493.010</u></b>	<b><u>3.675.954.021</u></b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

### 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>445.421.280.000</b>	<b>86.520.960.000</b>	<b>(67.240.000)</b>	<b>50.903.342.274</b>	<b>12.600.263.169</b>	<b>33.170.413.040</b>	<b>20.942.250.954</b>	<b>649.491.269.437</b>
Tăng vốn trong năm trước	8.907.080.000		(9.474.400)			(8.907.080.000)	2.230.000.000	2.220.525.600
Lãi trong năm trước						29.627.582.191		29.627.582.191
Tăng khác					5.090.334.227			5.090.334.227
Lỗ trong năm trước							(6.874.946)	(6.874.946)
Giảm vốn trong kỳ				(5.090.334.227)				(5.090.334.227)
Thủ lao HĐQT, Ban kiểm soát						(412.673.678)		(412.673.678)
Chia cổ tức						(8.907.080.800)		(8.907.080.800)
Sử dụng quỹ					(5.273.230.498)			(5.273.230.498)
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>454.328.360.000</b>	<b>86.520.960.000</b>	<b>(76.714.400)</b>	<b>45.813.008.047</b>	<b>12.417.366.898</b>	<b>44.571.160.753</b>	<b>23.165.376.008</b>	<b>666.739.517.306</b>
Tăng vốn trong năm							5.553.900.000	5.553.900.000
Lãi trong năm nay								
Tăng khác								
Lỗ trong năm nay						(69.193.500.819)	(2.573.678.514)	(71.767.179.333)
Chia cổ tức								
Thủ lao HĐQT, Ban kiểm soát						(592.551.643)		(592.551.643)
Sử dụng quỹ					(10.464.698.982)			(10.464.698.982)
Giảm khác			(226.400)					(226.400)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>454.328.360.000</b>	<b>86.520.960.000</b>	<b>(76.940.800)</b>	<b>45.813.008.047</b>	<b>1.952.667.916</b>	<b>(25.214.891.709)</b>	<b>26.145.597.494</b>	<b>589.468.760.948</b>

Thặng dư vốn cổ phần thể hiện khoản tiền vượt trội thu được từ việc phát hành cổ phiếu mới so với mệnh giá cổ phiếu.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

**18. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2017	01/01/2017
Vốn góp của Nhà nước,		
Vốn góp của các cổ đông	454.251.419.200	454.251.645.600
Cổ phiếu quỹ	76.940.800	76.714.400
<b>Cộng</b>	<b>454.328.360.000</b>	<b>454.328.360.000</b>

**18. c) Các quỹ của Công ty**

	31/12/2017	01/01/2017
- Quỹ đầu tư phát triển	45.813.008.047	45.813.008.047
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.952.667.916	12.417.366.898
<b>Cộng</b>	<b>47.765.675.963</b>	<b>58.230.374.945</b>

**18. d) Cổ phiếu**

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.432.836	45.432.836
- Cổ phiếu phổ thông	45.432.836	45.432.836
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	7.694	7.671
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.425.142	45.425.165
- Cổ phiếu phổ thông	45.425.142	45.425.165
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

	31/12/2017	01/01/2017
Ngoại tệ các loại		
- Dollar Mỹ (USD)	6.803.296,86	1.554.586,60
- Euro (EUR)	35.938,81	24.617,81
- Yên Nhật (JPY)	97.130,00	98.362,00
- Dollar Đài Loan (TWD)	83,00	1.983,00

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

### 20. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo khu vực địa lý cho năm tài chính 2017 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Trong nước	Nước ngoài	Hợp nhất
Tổng doanh thu của bộ phận	934.280.194.830	423.586.654.525	1.357.866.849.355
Doanh thu giữa các bộ phận			
<b>Cộng</b>	<b>934.280.194.830</b>	<b>423.586.654.525</b>	<b>1.357.866.849.355</b>
Kết quả kinh doanh	(39.776.327.339)	(15.750.884.731)	(55.527.212.070)
Doanh thu tài chính	1.124.236.356	2.308.121.310	3.432.357.666
Chi phí tài chính	24.875.880.363	1.701.109.168	26.576.989.531
Thu nhập khác			7.446.033.269
Chi phí khác			541.368.667
Chi phí thuế TNDN hiện hành			
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát			(2.573.678.514)
<b>Tổng lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ</b>			<b>(69.193.500.819)</b>

Tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Trong nước	Nước ngoài	Hợp nhất
Tài sản của bộ phận	151.275.199.707	72.085.086.952	223.360.286.659
Tài sản không phân bổ			1.093.354.912.213
<b>Tổng tài sản</b>			<b>1.316.715.198.872</b>
Nợ phải trả của bộ phận	170.911.781.362	92.630.308.500	263.542.089.862
Nợ phải trả không phân bổ			463.704.348.062
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>727.246.437.924</b>

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh cho năm tài chính 2017 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Hoạt động đầu tư	Hợp nhất
Tổng doanh thu của bộ phận bán ra bên ngoài	1.357.866.849.355		1.357.866.849.355
Tài sản của bộ phận	1.316.715.198.872		1.316.715.198.872

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

### 21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu bán hàng	1.379.363.539.469	1.559.918.025.571
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
<b>Cộng</b>	<b>1.379.363.539.469</b>	<b>1.559.918.025.571</b>

### 22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2017	Năm 2016
Chiết khấu thương mại	18.625.210.748	22.142.342.534
Giảm giá hàng bán	6.597.818	448.422.113
Hàng bán bị trả lại	2.864.881.548	1.973.592.126
<b>Cộng</b>	<b>21.496.690.114</b>	<b>24.564.356.773</b>

### 23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã cung cấp	1.186.165.960.742	1.209.356.373.366
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(155.078.992)	(70.373.076)
<b>Cộng</b>	<b>1.186.010.881.750</b>	<b>1.209.286.000.290</b>

### 24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.117.425.963	807.636.622
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.194.169.605	9.881.369.909
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	120.762.098	1.940.797.543
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>3.432.357.666</b>	<b>12.629.804.074</b>

### 25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
- Chi phí lãi vay	21.376.176.891	22.733.535.891
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.571.754.026	6.758.006.743
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	198.698.899	4.056.402.974
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	3.430.359.715	4.339.409.419
<b>Cộng</b>	<b>26.576.989.531</b>	<b>37.887.355.027</b>

### 26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
- Chi phí nhân viên	557.306.823	921.786.986
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	188.022.985	351.206.049
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	966.836.312	260.475.308
- Chi phí khấu hao TSCĐ	52.036.344	52.036.344
- Chi phí bảo hành	146.059.019	68.620.103
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.603.679.265	120.421.390.607
- Chi phí bằng tiền khác	36.321.013.597	37.792.858.144
<b>Cộng</b>	<b>129.834.954.345</b>	<b>159.868.373.541</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

### 27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
- Chi phí nhân viên quản lý	26.832.275.906	25.463.502.341
- Chi phí công cụ dụng cụ	17.112.310.090	38.200.012.694
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Thuế, phí, lệ phí	258.975.909	105.710.675
- Chi phí dự phòng	3.043.575.268	29.829.828
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	478.660.086	1.156.986.011
- Chi phí bằng tiền khác	49.822.428.071	49.257.989.313
<b>Cộng</b>	<b>97.548.225.330</b>	<b>114.214.030.862</b>

### 28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	11.363.635	
- Thuế nhập khẩu được hoàn	5.223.070.568	2.746.957.496
- Thu nhập từ hàng mẫu	5.320.836	6.121.090
- Phí nhượng quyền thương hiệu		2.000.775.900
- Thu nhập khác	2.206.278.230	5.714.003.706
<b>Cộng</b>	<b>7.446.033.269</b>	<b>10.467.858.198</b>

### 29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	53.320.625	
- Phí nhượng quyền thương hiệu	413.995.560	739.064.227
- Các khoản bị phạt		147.682
- Chi phí khác	74.052.482	34.134
<b>Cộng</b>	<b>541.368.667</b>	<b>739.246.043</b>

### 30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		6.835.618.062
<b>Cộng</b>		<b>6.835.618.062</b>

### 31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận (lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông	(69.193.500.819)	29.627.582.191
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	45.425.142	45.425.165
Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu	(1.523)	652

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

### 32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	930.770.105.917	903.725.345.968
Chi phí nhân công	138.290.972.043	133.062.198.456
Chi phí khấu hao tài sản cố định	90.680.528.206	101.378.589.090
Chi phí dịch vụ mua ngoài	156.296.779.483	190.549.504.424
Chi phí khác bằng tiền	94.287.729.775	79.594.862.186
<b>Cộng</b>	<b>1.410.326.115.424</b>	<b>1.408.310.500.124</b>

### 33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 33.1 Thông tin các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Bán hàng	11.763.111.698
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Cho thuê kho	616.800.444
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Mua hàng	4.032.887.980
Công ty TNHH Phát Triển Taicera	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	9.400.000.000
Công ty TNHH Phát Triển Taicera	Công ty con	Lãi cho vay ngắn hạn	541.133.265
Ông CHEN CHENG JEN	Chủ tịch HĐQT	Lương và thưởng	630.605.172
Ông CHEN SIN SIANG	Thành viên HĐQT	Lương và thưởng	632.800.012
Ông HSU RONG SHENG	Thành viên HĐQT	Lương và thưởng	617.115.172
Ông CHEN YUAN MING	Tổng giám đốc	Lương và thưởng	555.261.156

Cho đến ngày 31/12/2017, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Phải thu tiền bán hàng	13.086.081.505
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Phí lưu kho	148.162.634
Công ty TNHH Phát Triển Taicera	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	9.400.000.000
Công ty TNHH Phát Triển Taicera	Công ty con	Lãi cho vay ngắn hạn	541.133.265

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

### 33.2. Công cụ tài chính

#### a. Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty đã thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng. Thông tin về việc thế chấp tài sản như sau:

Tài sản thế chấp	31/12/2017	01/01/2017
Hàng tồn kho	150.000.000.000	200.000.000.000
Tài sản cố định hữu hình	183.375.816.268	228.422.457.657
<b>Cộng</b>	<b>333.375.816.268</b>	<b>428.422.457.657</b>

#### b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

#### Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ phải thu thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi nợ. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Nhóm Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

#### Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Nhóm Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín tại Việt Nam. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Nhóm Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến dựa theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017			
Phải trả cho người bán	209.185.773.235		209.185.773.235
Vay và nợ thuê tài chính	463.704.348.062		463.704.348.062
Phải trả người lao động	17.375.390.184		17.375.390.184
Chi phí phải trả	16.300.497.282		16.300.497.282
Phải trả khác	960.493.010	168.000.000	1.128.493.010
<b>Cộng</b>	<b>707.526.501.773</b>	<b>168.000.000</b>	<b>707.694.501.773</b>

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### d. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

#### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

#### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

#### Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

### e. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	192.840.815.205	127.788.041.201	192.840.815.205	127.788.041.201
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000
Phải thu khách hàng	140.628.929.700	129.659.234.277	140.628.929.700	129.659.234.277
Phải thu khác	32.502.788.288	29.813.948.684	32.502.788.288	29.813.948.684
<b>Tổng cộng</b>	<b>376.972.533.193</b>	<b>298.261.224.162</b>	<b>376.972.533.193</b>	<b>298.261.224.162</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ thuê tài chính	463.704.348.062	346.360.600.786	463.704.348.062	346.360.600.786
Phải trả người bán	209.185.773.235	207.963.185.426	209.185.773.235	207.963.185.426
Phải trả người lao động	17.375.390.184	16.487.474.467	17.375.390.184	16.487.474.467
Chi phí phải trả	16.300.497.282	26.795.926.849	16.300.497.282	26.795.926.849
Phải trả khác	1.128.493.010	3.675.954.021	1.128.493.010	3.675.954.021
<b>Tổng cộng</b>	<b>707.694.501.773</b>	<b>601.283.141.549</b>	<b>707.694.501.773</b>	<b>601.283.141.549</b>

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 01 tháng 01 năm 2017. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Nhóm Công ty cho rằng giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự chênh lệch trọng yếu so với giá trị sổ sách tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### 33.3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### 33.4. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

### 33.5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Đồng Nai, ngày 25 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng



Lai Ping Shan

Tổng Giám Đốc




Chen Yuan Ming